TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 8 - 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chánh.

Ông Bùi Minh Thiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Kil - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2023/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2023, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 339/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị Kiều N, sinh năm 1991 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp L, xã P, huyện P, tỉnh C ..

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn G, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện P, tỉnh C ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 05 năm 2023 cùng các văn bản khác kèm theo, nguyên đơn là bà Trịnh Thị Kiều N trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 2014 bà và ông Phạm Văn G chung sống với nhau như vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau ngày 22 tháng 4 năm 2015 (Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2015). Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà và ông Phạm Văn G không còn sống chung với nhau từ năm 2022. Nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc,

mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn G. Về con chung có 02 người tên là Phạm Ngọc U (giới tính nữ), sinh ngày 14 tháng 12 năm 2014 và Phạm Quốc T, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2020 (giới tính nam). Hiện con chung đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Văn G đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Phạm Văn G vắng mặt không lý do và không cung cấp lời khai, chứng cứ cho Tòa án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị Kiều N, cho bà Trịnh Thị Kiều N ly hôn với ông Phạm Văn G. Giao 02 người con chung tên là Phạm Ngọc U (giới tính nữ), sinh ngày 14 tháng 12 năm 2014 và Phạm Quốc T (giới tính nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2020 cho bà Trịnh Thị Kiều N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Kiều N về việc không yêu cầu ông Phạm Văn G cấp dưỡng nuôi con. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trịnh Thị Kiều N phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng:* Bà Trịnh Thị Kiều N yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Phạm Văn G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trịnh Thị Kiều N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà Trịnh Thị Kiều N. Ông Phạm Văn G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Tòa án xét xử vắng mặt ông Phạm Văn G.

[2]. *Xét về hôn nhân:* Bà Trịnh Thị Kiều N và ông Phạm Văn G chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2014, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa bà Trịnh Thị Kiều N và ông Phạm Văn G được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xảy ra mâu thuẫn mà không thể tự hòa giải, hàn gắn. Nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà Trịnh Thị Kiều N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn G. Đối với ông Phạm Văn G, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông G vẫn vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng và cũng không cung cấp tài liệu, lời khai và chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà N đã gửi đơn yêu cầu ly hôn với ông G một thời gian dài nhưng ông G không có ý kiến gì, bà N cho rằng trong cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông G có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Điều đó cho thấy, hôn nhân giữa bà Trịnh Thị Kiều N với ông Phạm Văn G đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà Trịnh Thị Kiều N được ly hôn với ông Phạm Văn G.

[3]. *Về con chung:* Có 02 người tên là là tên là Phạm Ngọc U (giới tính nữ), sinh ngày 14 tháng 12 năm 2014 và Phạm Quốc T (giới tính nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2020, hiện đang do bà Trịnh Thị Kiều N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trịnh Thị Kiều N yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Phạm Văn G cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn G không có ý kiến gì về yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai người con của bà N. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Kiều N, giao 02 người tên là Phạm Ngọc U (giới tính nữ), sinh ngày 14 tháng 12 năm 2014 và Phạm Quốc T (giới tính nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2020 cho bà bà Trịnh Thị Kiều N nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà bà Trịnh Thị Kiều N không yêu cầu ông Phạm Văn G cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[4]. *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trịnh Thị Kiều N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 cùng của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trịnh Thị Kiều N và ông Phạm Văn G.

2. Về con chung: Giao hai người con chung tên là Phạm Ngọc U (giới tính nữ), sinh ngày 14 tháng 12 năm 2014 và Phạm Quốc T (giới tính nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2020 cho bà Trịnh Thị Kiều N chịu trách nhiệm tiếp

tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai người con chung đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị Kiều N về việc không yêu cầu ông Phạm Văn G cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Văn G có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Trịnh Thị Kiều N phải chịu. Bà Trịnh Thị Kiều N đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018903, ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- UBND xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bình